Chi tiết mã HS 5810.92.00

Mã HS	5810.92.00
Mô tả hàng hóa	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn / - Hàng thêu khác: / - - Từ xơ nhân tạo
Đơn vị	m/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 23:04:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/58109200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8948
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8948
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8948
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8565
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8520
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8520
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8520
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8520
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8520
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8520
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8570
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8570

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8570
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8570
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8570
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8570
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8571
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8571
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8571
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8571
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8571
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8571
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8572
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8526
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8532
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8532
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8532
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8532
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8532
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8532
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8555
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8555
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8555
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8555
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8555
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8555
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8602
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8602

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8602
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8602
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8602
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8602
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8582
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8582
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8582
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8582
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8582
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8582
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D8595
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E8595
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F8595
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G8595
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H8595
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8595
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8599
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8599
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8599
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8599
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8599
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8599
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8598
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8598
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8598
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8598

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8598
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8598
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8550
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8550
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8550
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8550
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8550
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8550
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8550
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8587
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8587
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8587
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8587
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8587
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8587
RCEP B	2022	2022	0	B!D8587
RCEP B	2023	2023	0	B!E8587
RCEP B	2024	2024	0	B!F8587
RCEP B	2025	2025	0	B!G8587
RCEP B	2026	2026	0	B!H8587
RCEP B	2027	2027	0	B!I8587
RCEP C	2022	2022	0	C!D8587
RCEP C	2023	2023	0	C!E8587
RCEP C	2024	2024	0	C!F8587
RCEP C	2025	2025	0	C!G8587
RCEP C	2026	2026	0	C!H8587

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8587
RCEP D	2022	2022	0	D!D8586
RCEP D	2023	2023	0	D!E8586
RCEP D	2024	2024	0	D!F8586
RCEP D	2025	2025	0	D!G8586
RCEP D	2026	2026	0	D!H8586
RCEP D	2027	2027	0	D!I8586
RCEP E	2022	2022	0	E!D8590
RCEP E	2023	2023	0	E!E8590
RCEP E	2024	2024	0	E!F8590
RCEP E	2025	2025	0	E!G8590
RCEP E	2026	2026	0	E!H8590
RCEP E	2027	2027	0	E!I8590
RCEP F	2022	2022	0	F!D8587
RCEP F	2023	2023	0	F!E8587
RCEP F	2024	2024	0	F!F8587
RCEP F	2025	2025	0	F!G8587
RCEP F	2026	2026	0	F!H8587
RCEP F	2027	2027	0	F!I8587
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7931
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7931
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7931
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7931

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5810.92.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5810.92.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8948), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.